

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN HÒA BÌNH**

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

(đã được kiểm toán)

## **NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 31
Bảng cân đối kế toán	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 31



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 + 9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Chung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Phạm Quý Trọng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Nguyễn Tiến Hùng	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Trần Kiên Cường	Ủy viên	
Ông Nguyễn Quốc Cường	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015)
Ông Trần Anh Quân	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015)
Bà Mai Thị Hằng	Ủy viên	(Bỏ nhiệm ngày 20/04/2015)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Loan	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2015)
Ông Trần Kiên Cường	Quyền Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/04/2015)
Ông Ngô Quang Trung	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 25/04/2015)
Ông Phạm Hồng Vương	Phó Tổng Giám đốc	(Bỏ nhiệm ngày 25/04/2015)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Lan	Trưởng ban
Bà Đào Thị Thơm	Ủy viên
Bà Phạm Thị Sen	Ủy viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

*Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016*

**TM. Ban Tổng Giám đốc**  
**Quyền Tổng Giám đốc**



**Trần Kiên Cường**

Số: 686/2016/BC.KTTC-AASC.KT1

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình được lập ngày 26 tháng 03 năm 2016, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc*

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình biến động vốn chủ sở hữu và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với Công ty chứng khoán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc Báo cáo tài chính rằng tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không thực hiện việc trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu chưa niêm yết do không có cơ sở xác định giá trị thị trường của các cổ phiếu này (Chi tiết xem Thuyết minh số 05) và không trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn do chưa thu thập được báo cáo tài chính đến 31/12/2015 của đơn vị nhận đầu tư (Chi tiết xem Thuyết minh số 12).

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0285-2013-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Anh Tuấn

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0777-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>187.921.533.906</b>	<b>177.093.066.928</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>161.475.050.830</b>	<b>158.326.141.845</b>
111	1. Tiền		161.475.050.830	158.326.141.845
120	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>5</b>	<b>3.060.641.140</b>	<b>3.066.002.516</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		3.067.324.504	3.074.976.402
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(6.683.364)	(8.973.886)
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>6</b>	<b>23.102.486.620</b>	<b>15.441.649.673</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		21.011.645.618	12.546.579.341
132	2. Trả trước cho người bán		44.000.000	-
138	5. Các khoản phải thu khác		2.046.841.002	2.895.070.332
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>283.355.316</b>	<b>259.272.894</b>
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		88.845.112	91.572.385
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	7	155.047.373	155.047.373
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	39.462.831	12.653.136
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>202.756.271.691</b>	<b>209.976.570.426</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>450.340.000</b>	<b>940.135.150</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	-	254.835.150
222	- Nguyên giá		15.970.989.107	15.970.989.107
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.970.989.107)	(15.716.153.957)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	450.340.000	685.300.000
228	- Nguyên giá		12.324.916.470	12.324.916.470
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11.874.576.470)	(11.639.616.470)
240	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>11</b>	<b>61.080.768.210</b>	<b>68.183.675.134</b>
241	- Nguyên giá		76.868.886.130	76.868.886.130
242	- Giá trị hao mòn lũy kế		(15.788.117.920)	(8.685.210.996)
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>12</b>	<b>52.940.000.000</b>	<b>52.940.000.000</b>
258	4. Đầu tư dài hạn khác		52.940.000.000	52.940.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>88.285.163.481</b>	<b>87.912.760.142</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	4.966.951	41.846.807
263	3. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán	14	7.317.796.530	6.908.513.335
268	4. Tài sản dài hạn khác	15	80.962.400.000	80.962.400.000
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>390.677.805.597</b>	<b>387.069.637.354</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>20.059.177.619</b>	<b>17.715.598.570</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>20.059.177.619</b>	<b>17.715.598.570</b>
312	2. Phải trả người bán		211.555.384	1.287.772.121
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	38.528.060	982.050.075
315	5. Phải trả người lao động		752.142.870	653.000.000
316	6. Chi phí phải trả	17	1.960.815.460	1.942.815.460
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	16.916.210.954	12.842.780.473
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán		128.721.212	-
323	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		51.203.679	7.180.441
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>370.618.627.978</b>	<b>369.354.038.784</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>370.618.627.978</b>	<b>369.354.038.784</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	329.999.800.000
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		3.562.534.878	3.562.534.878
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		3.562.534.878	3.562.534.878
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		33.493.758.222	32.229.169.028
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>390.677.805.597</b>	<b>387.069.637.354</b>



## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	CHỈ TIÊU	31/12/2015	01/01/2015
006	6. Chứng khoán lưu ký	659.113.010.000	564.047.680.000
007	6.1. Chứng khoán giao dịch	388.605.740.000	507.006.500.000
008	- Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	11.130.000	15.270.000
009	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	388.584.610.000	506.991.230.000
010	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	10.000.000	-
012	6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	1.656.740.000	1.656.740.000
014	- Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	1.656.740.000	1.656.740.000
017	6.3. Chứng khoán cầm cố	257.636.390.000	38.517.870.000
019	- Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	257.636.390.000	38.517.870.000
027	6.5. Chứng khoán chờ thanh toán	11.196.500.000	16.023.950.000
029	- Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	11.196.500.000	16.023.950.000
037	6.7. Chứng khoán chờ giao dịch	17.640.000	842.620.000
039	- Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	17.570.000	842.620.000
040	- Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	70.000	-
050	7. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	6.102.790.000	6.068.470.000
051	7.1. Chứng khoán giao dịch	6.102.790.000	6.068.470.000
053	- Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	6.102.790.000	6.068.470.000
083	9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	2.580.000.000	2.580.000.000

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Kiên Cường

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
01	1. Doanh thu về hoạt động kinh doanh	20	11.576.980.105	13.089.639.624
01.1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		2.324.454.145	5.933.263.936
01.2	Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		3.540.950.000	3.153.258.413
01.5	Doanh thu hoạt động tư vấn		27.272.727	41.955.309
01.8	Thu cho thuê sử dụng tài sản		5.153.000.000	3.477.990.494
01.9	Doanh thu lãi tiền gửi		531.303.233	483.171.472
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-
10	3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	20	11.576.980.105	13.089.639.624
11	4. Chi phí hoạt động kinh doanh	21	5.359.282.313	6.150.424.972
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh		6.217.697.792	6.939.214.652
25	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	22	4.909.085.360	4.728.441.525
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.308.612.432	2.210.773.127
32	9. Chi phí khác		-	162.625.965
40	10. Lợi nhuận khác		-	(162.625.965)
50	11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.308.612.432	2.048.147.162
51	12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>1.308.612.432</u>	<u>2.048.147.162</u>
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24	40	62

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kê toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016  
**Quyền Tổng Giám đốc**  
  
  
**Trần Kiên Cường**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		1.308.612.432	2.048.147.162
02	- Khấu hao tài sản cố định		489.795.150	297.581.984
03	- Các khoản dự phòng		(2.290.522)	(3.100.144.906)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(8.815.970.038)	(3.258.147.792)
08	3. Lợi nhuận kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động		(7.019.852.978)	(4.012.563.552)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(238.295.640)	1.610.216.693
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho, chứng khoán thương mại		7.651.898	4.424.343.130
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		2.299.555.811	12.455.462.984
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		36.879.856	139.942.321
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh chứng khoán		(4.914.061.053)	14.617.401.576
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(704.880.000)
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(50.000.000.000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	50.000.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		8.062.970.038	3.258.147.792
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		8.062.970.038	2.553.267.792
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.148.908.985	17.170.669.368
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		158.326.141.845	141.155.472.477
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	4	<u>161.475.050.830</u>	<u>158.326.141.845</u>

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Kiên Cường

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU**  
Năm 2015

Năm 2015	Thuyết minh	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
		VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	-	-	329.999.800.000
Vốn khác của chủ sở hữu		3.562.534.878	-	-	3.562.534.878
Quỹ dự phòng tài chính		3.562.534.878	-	-	3.562.534.878
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		32.229.169.028	1.308.612.432	(44.023.238)	33.493.758.222
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>369.354.038.784</b>	<b>1.308.612.432</b>	<b>(44.023.238)</b>	<b>370.618.627.978</b>

  

Năm 2014		Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
		VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		329.999.800.000	-	-	329.999.800.000
Vốn khác của chủ sở hữu		3.460.127.520	102.407.358	-	3.562.534.878
Quỹ dự phòng tài chính		3.460.127.520	102.407.358	-	3.562.534.878
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		31.939.898.387	2.048.147.162	(1.758.876.521)	32.229.169.028
<b>CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>19</b>	<b>368.859.953.427</b>	<b>2.252.961.878</b>	<b>(1.758.876.521)</b>	<b>369.354.038.784</b>

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016  
**Quyền Tổng Giám đốc**  
  
  
 Trần Kiên Cường

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình thành lập và hoạt động theo Giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 82/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/02/2008, Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động công ty chứng khoán số 13/GPĐC-UBCK ngày 14/02/2011, số 50/GPĐC-UBCK ngày 26/08/2011 và số 51/GPĐC-UBCK ngày 18/12/2013 của Chủ tịch Ủy ban chứng khoán nhà nước.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 7 + 9, tòa nhà số 46-48 phố Bà Triệu, phường Hàng Bài, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 329.999.800.000 đồng; tương đương 32.999.980 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

##### Tên đơn vị

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh

##### Địa chỉ

Tầng 3 Cao ốc Vimedimex Hòa Bình - 246 Cống Quỳnh - Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Hồ Chí Minh

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Môi giới chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Tư vấn đầu tư chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán.

Ngày 30/12/2014 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2014/TT-BTC thay thế Thông tư số 95/2008/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20/10/2010 sửa đổi bổ sung Thông tư số 95/2008/TT-BTC. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2016.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

##### Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền cũng bao gồm các khoản tiền gửi để kinh doanh chứng khoán của nhà đầu tư.

### 2.5 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.6 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- |                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| - Phương tiện vận tải         | 06 - 10 năm |
| - Phần mềm giao dịch, kế toán | 03 năm      |

### 2.7 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	6 năm

## 2.8 . Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong kỳ kế toán được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền di động để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

## 2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, Tín phiếu kho bạc, Tiền gửi Ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

## 2.10 . Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSX); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.
- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

## 2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.13 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.15 . Các khoản thuế

### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc năm tính thuế.



**2.16 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3 . GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM**

	Khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm	Giá trị khối lượng giao dịch chứng khoán thực hiện trong năm VND
<b>Của Công ty Chứng khoán</b>	<b>482</b>	<b>7.066.100</b>
- Cổ phiếu	482	7.066.100
<b>Của người đầu tư</b>	<b>146.746.258</b>	<b>1.609.154.239.400</b>
- Cổ phiếu	146.746.258	1.609.154.239.400
	<b><u>146.746.740</u></b>	<b><u>1.609.161.305.500</u></b>

**4 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tại quỹ	2.049.825.143	207.600.953
Tiền gửi ngân hàng	142.623.766.784	145.357.833.809
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	16.801.458.903	12.760.707.083
	<b><u>161.475.050.830</u></b>	<b><u>158.326.141.845</u></b>

## 5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Cổ phiếu niêm yết</b>	<b>1.027</b>	<b>1.441</b>	<b>15.775.284</b>	<b>23.427.182</b>	<b>5.927.260</b>	<b>6.396.174</b>	<b>(5.074.544)</b>	<b>(7.474.956)</b>	<b>16.628.000</b>	<b>22.348.400</b>
- ACB	-	69	-	1.462.479	-	-	-	(406.779)	-	1.055.700
- SVC	4	4	126.000	126.000	39.600	-	-	(62.000)	165.600	64.000
- TLH	4	4	-	-	16.400	35.600	-	-	16.400	35.600
- AGR	6	6	62.100	62.100	-	-	(41.700)	(25.500)	20.400	36.600
- CSC	65	60	529.380	529.380	497.620	334.620	-	-	1.027.000	864.000
- CT6	69	69	743.400	743.400	-	-	(122.400)	(129.300)	621.000	614.100
- CTD	3	3	170.100	170.100	288.900	900	-	-	459.000	171.000
- CTG	10	10	132.480	132.480	53.520	5.520	-	-	186.000	138.000
- DC4	-	42	-	432.000	-	-	-	(91.800)	-	340.200
- DIG	6	6	150.750	150.750	-	-	(96.150)	(72.150)	54.600	78.600
- DRC	9	9	117.360	117.360	275.040	386.640	-	-	392.400	504.000
- FPT	3	3	186.300	186.300	-	-	(41.400)	(42.300)	144.900	144.000
- GTA	1	1	8.190	8.190	8.310	8.010	-	-	16.500	16.200
- HAP	4	4	29.040	29.040	-	3.360	(5.440)	-	23.600	32.400
- HBS	200	200	2.844.000	2.844.000	-	-	(1.984.000)	(1.824.000)	860.000	1.020.000
- HDC	11	8	207.900	207.900	-	-	(55.000)	(90.300)	152.900	117.600
- ICG	6	6	88.020	88.020	-	-	(53.220)	(39.420)	34.800	48.600
- ITA	22	22	192.960	192.960	-	-	(69.760)	(16.960)	123.200	176.000
- ITC	2	2	31.140	31.140	-	-	(14.340)	(16.140)	16.800	15.000
- KBC	5	5	123.300	123.300	-	-	(57.800)	(43.800)	65.500	79.500
- KDC	7	7	221.850	221.850	-	127.450	(51.750)	-	170.100	349.300
- LI8	-	50	-	1.008.000	-	-	-	(513.000)	-	495.000
- MAC	-	30	-	201.690	-	143.310	-	-	-	345.000
- NAG	-	22	-	183.600	-	-	-	(49.400)	-	134.200
- NSC	10	10	257.580	257.580	692.420	542.420	-	-	950.000	800.000
- PET	5	5	69.300	69.300	-	34.200	(2.800)	-	66.500	103.500
- PLC	-	84	-	1.591.410	-	928.590	-	-	-	2.520.000
- PTL	8	8	77.040	77.040	-	-	(63.440)	(52.240)	13.600	24.800
- PVD	6	6	249.600	249.600	-	137.400	(90.600)	-	159.000	387.000
- PVI	-	30	-	440.100	-	81.900	-	-	-	522.000
- PVS	-	12	-	181.286	-	137.914	-	-	-	319.200
- PVX	-	81	-	1.320.015	-	-	-	(939.315)	-	380.700
- PXT	5	5	44.100	44.100	-	-	(20.600)	(24.100)	23.500	20.000
- SDA	-	3	-	40.128	-	-	-	(17.028)	-	23.100
- SHN	63	80	810.810	1.029.600	-	-	(4.410)	(717.600)	806.400	312.000
- SMC	3	3	58.590	58.590	-	-	(36.990)	(26.490)	21.600	32.100
- SRC	11	10	131.220	131.220	242.780	208.780	-	-	374.000	340.000
- STB	118	91	875.000	875.000	670.800	763.000	-	-	1.545.800	1.638.000
- TKC	39	36	448.470	448.470	23.430	-	-	(16.470)	471.900	432.000



5 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng so với giá thị trường		Giảm so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
- TKU	36	33	270.000	270.000	28.800	139.200	-	-	298.800	409.200
- TS4	6	6	88.560	88.560	-	-	(38.760)	(23.760)	49.800	64.800
- VC2	96	96	3.285.744	3.285.744	-	-	(2.181.744)	(1.855.344)	1.104.000	1.430.400
- VCB	23	23	502.200	502.200	507.500	231.500	-	-	1.009.700	733.700
- VIC	61	49	987.790	987.790	1.799.910	1.349.510	-	-	2.787.700	2.337.300
- VMD	36	36	900.720	900.720	182.880	-	-	(202.320)	1.083.600	698.400
- VND	-	40	-	572.400	-	-	-	(76.400)	-	496.000
- VNE	6	6	49.680	49.680	17.520	9.720	-	-	67.200	59.400
- VNS	31	26	398.250	398.250	544.150	763.950	-	-	942.400	1.162.200
- VPH	21	14	248.040	248.040	-	-	(42.240)	(101.040)	205.800	147.000
- VSH	6	6	58.320	58.320	37.680	22.680	-	-	96.000	81.000
<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>	<b>258.086</b>	<b>258.086</b>	<b>3.051.549.220</b>	<b>3.051.549.220</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>(1.608.820)</b>	<b>(1.498.930)</b>	<b>3.049.940.400</b>	<b>3.050.050.290</b>
- ABB (*)	10.000	10.000	93.600.000	93.600.000	-	-	-	-	93.600.000	93.600.000
- VFC	8	8	106.400	106.400	-	-	(9.600)	(8.800)	96.800	97.600
- Quỹ An Phú (*)	248.000	248.000	2.956.160.000	2.956.160.000	-	-	-	-	2.956.160.000	2.956.160.000
- S96	70	70	1.606.500	1.606.500	-	-	(1.536.500)	(1.433.810)	70.000	172.690
- VST	8	8	76.320	76.320	-	-	(62.720)	(56.320)	13.600	20.000
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3.067.324.504</b>	<b>3.074.976.402</b>	<b>5.927.260</b>	<b>6.396.174</b>	<b>(6.683.364)</b>	<b>(8.973.886)</b>	<b>3.066.568.400</b>	<b>3.072.398.690</b>

(\*): Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty không thực hiện trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính đối với các cổ phiếu chưa niêm yết do không xác định được giá thị trường.

6 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số đầu năm			Số phát sinh trong năm		Số cuối năm			Tổng số dự phòng đã lập
	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	Tăng	Giảm	Tổng số	Số quá hạn	Số khó đòi	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>1. Phải thu của khách hàng</b>	<b>12.546.579.341</b>	-	-	<b>618.070.614.102</b>	<b>609.605.547.825</b>	<b>21.011.645.618</b>	-	-	-
- Ứng trước tiền bán chứng khoán trước ngày T+3	9.475.525.179	-	-	332.923.551.972	328.589.155.529	13.809.921.622	-	-	-
- Phải thu về cho vay ký quỹ chứng khoán	3.071.054.162	-	-	285.147.062.130	281.016.392.296	7.201.723.996	-	-	-
<b>2. Trả trước cho người bán</b>	-	-	-	<b>44.000.000</b>	-	<b>44.000.000</b>	-	-	-
- Ứng trước cho Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC	-	-	-	44.000.000	-	44.000.000	-	-	-
<b>3. Các khoản phải thu khác</b>	<b>2.895.070.332</b>	-	-	<b>15.796.856.924</b>	<b>16.645.086.254</b>	<b>2.046.841.002</b>	-	-	-
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	-	8.693.950.000	7.940.950.000	753.000.000	-	-	-
- Phải thu tiền khấu hao của Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình (i)	2.895.070.332	-	-	7.102.906.924	8.704.136.254	1.293.841.002	-	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>15.441.649.673</b>	-	-	<b>633.911.471.026</b>	<b>626.250.634.079</b>	<b>23.102.486.620</b>	-	-	-

(i): Theo biên bản thỏa thuận giữa các bên, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình phải hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex (chi tiết tại Thuyết minh số 11) đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng năm theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	155.047.373	155.047.373
	<b>155.047.373</b>	<b>155.047.373</b>

8 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tạm ứng	39.462.831	12.653.136
	<b>39.462.831</b>	<b>12.653.136</b>

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	12.178.171.307	2.612.291.901	1.180.525.899	15.970.989.107
Số tăng trong năm	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.178.171.307</b>	<b>2.612.291.901</b>	<b>1.180.525.899</b>	<b>15.970.989.107</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu năm	12.178.171.307	2.357.456.751	1.180.525.899	15.716.153.957
Số tăng trong năm	-	254.835.150	-	254.835.150
- Trích khấu hao	-	254.835.150	-	254.835.150
Số giảm trong năm	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.178.171.307</b>	<b>2.612.291.901</b>	<b>1.180.525.899</b>	<b>15.970.989.107</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	-	254.835.150	-	254.835.150
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.970.989.107 VND

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm giao dịch, kế toán	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	11.647.361.650	677.554.820	12.324.916.470
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.647.361.650</b>	<b>677.554.820</b>	<b>12.324.916.470</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	10.962.061.650	677.554.820	11.639.616.470
Số tăng trong năm	234.960.000	-	234.960.000
- <i>Trích khấu hao</i>	234.960.000	-	234.960.000
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>11.197.021.650</b>	<b>677.554.820</b>	<b>11.874.576.470</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	685.300.000	-	685.300.000
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>450.340.000</b>	<b>-</b>	<b>450.340.000</b>

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 11.620.036.470 VND

11 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	51.538.610.342	25.330.275.788	76.868.886.130
Số tăng trong năm	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>51.538.610.342</b>	<b>25.330.275.788</b>	<b>76.868.886.130</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.928.330.135	5.756.880.861	8.685.210.996
Số tăng trong năm	2.209.558.192	4.893.348.732	7.102.906.924
- <i>Trích khấu hao</i>	2.209.558.192	4.893.348.732	7.102.906.924
Số giảm trong năm	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>5.137.888.327</b>	<b>10.650.229.593</b>	<b>15.788.117.920</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	48.610.280.207	19.573.394.927	68.183.675.134
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>46.400.722.015</b>	<b>14.680.046.195</b>	<b>61.080.768.210</b>

Bất động sản đầu tư là một phần của Tòa cao ốc văn phòng Vimedimex tại số 246 Cống Quỳnh - Phường Phạm Ngũ Lão - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh. Đây là tài sản hình thành từ Hợp đồng góp vốn đầu tư xây dựng cao ốc văn phòng Vimedimex giữa Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và được quản lý bởi Công ty Cổ phần Bất động sản Vimedimex Hòa Bình.

Theo biên bản thỏa thuận ngày 01/01/2015 giữa Công ty và Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình sẽ hoàn trả số tiền khấu hao bất động sản đối với phần sở hữu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình hàng năm theo số thông báo của Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình.

**12 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Đầu tư dài hạn khác (i)</b>		
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	50.000.000.000	50.000.000.000
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	2.940.000.000	2.940.000.000
	<b><u>52.940.000.000</u></b>	<b><u>52.940.000.000</u></b>

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 31/12/2015 như sau:

Tên đơn vị	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	TP Hà Nội	4,16%	4,16%	Bất động sản
Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	TP Hồ Chí Minh	1,47%	1,47%	Bất động sản

(i): Công ty không xác định được có phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn hay không do chưa thu thập được báo cáo tài chính tại ngày 31/12/2015 của đơn vị nhận đầu tư.

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	41.846.807	181.789.128
Số tăng trong năm	-	13.241.909
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(36.879.856)	(153.184.230)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>4.966.951</u></b>	<b><u>41.846.807</u></b>
<b>Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.966.951	39.146.050
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	2.700.757
	<b><u>4.966.951</u></b>	<b><u>41.846.807</u></b>

**14 . TIỀN NỢP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền nộp ban đầu	120.000.000	120.000.000
Tiền nộp bổ sung	4.795.592.981	4.795.592.981
Tiền lãi lũy kế	2.402.203.549	1.992.920.354
<b>Số dư cuối năm</b>	<b><u>7.317.796.530</u></b>	<b><u>6.908.513.335</u></b>

**15 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Đặt cọc thuê văn phòng (i)	80.962.400.000	80.962.400.000
	<b><u>80.962.400.000</u></b>	<b><u>80.962.400.000</u></b>

(i) Trong đó, 80.000.000.000 VNĐ là số tiền đặt cọc theo hợp đồng số 02/2014/HĐKT/HBS - THT ngày 01/01/2014 giữa Công ty với Công ty TNHH Thế Hệ Trẻ về việc thuê văn phòng làm việc tại tòa nhà số 46 - 48 Bà Triệu, Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam. Tổng diện tích thuê văn phòng theo Phụ lục số 01 ngày 01/01/2015 là 175 m2 tầng 7 tòa nhà 46-48 Bà Triệu, thời gian thuê là 48 năm từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/09/2061.

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế Thu nhập cá nhân	38.528.060	982.050.075
	<b><u>38.528.060</u></b>	<b><u>982.050.075</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả tiền thuê văn phòng tại tòa nhà Handico (i)	1.567.735.996	1.567.735.996
Hoa hồng môi giới	36.000.000	60.000.000
Phải trả về chi phí tiền điện, điện thoại	119.079.464	119.079.464
Phí bảo trì phần mềm	150.000.000	138.000.000
Chi phí phải trả khác	88.000.000	58.000.000
	<b><u>1.960.815.460</u></b>	<b><u>1.942.815.460</u></b>

(i): Đây khoản trích trước tiền thuê văn phòng phải trả Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển nhà Hà Nội. Đến thời điểm 31/12/2015, hai bên vẫn đang tiếp tục làm việc để thống nhất phương án giải quyết.

**18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	38.995.187	11.941.190
Bảo hiểm xã hội	62.203.951	55.787.720
Bảo hiểm y tế	9.851.442	9.972.820
Bảo hiểm thất nghiệp	3.518.996	4.371.660
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	16.801.458.903	12.760.707.083
Các khoản phải trả, phải nộp khác	182.475	-
	<b><u>16.916.210.954</u></b>	<b><u>12.842.780.473</u></b>



19 . VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 01

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100%	2.048.147.162
- Trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (i)	5,0%	102.407.358
- Trích Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ (i)	5,0%	102.407.358
- Quỹ khen thưởng (ii)	1,5%	30.722.207
- Quỹ phúc lợi (ii)	1,0%	20.481.472
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	87,5%	1.792.128.767

**Ghi chú**

(i): Công ty đã tạm trích Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ trên Báo cáo tài chính năm 2014.

(ii) Trong năm 2014, Công ty đã tạm trích quỹ khen thưởng, phúc lợi số tiền là 7.180.441 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Tổng Công ty Du lịch Hà Nội	4,67%	15.400.000.000	4,67%	15.400.000.000
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam	0,00%	-	2,40%	7.920.000.000
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Nhà Hà Nội	3,79%	12.501.000.000	3,79%	12.501.000.000
Nguyễn Đức Hà	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Nguyễn Hồng Trang	11,04%	36.420.000.000	11,04%	36.420.000.000
Phạm Văn Thuận	13,03%	43.000.000.000	13,03%	43.000.000.000
Trịnh Hoài Nam	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Đình Hữu Thành	15,15%	50.000.000.000	15,15%	50.000.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	24,14%	79.678.800.000	21,74%	71.758.800.000
	<b>100%</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>100%</b>	<b>329.999.800.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.800.000	329.999.800.000
- Vốn góp đầu năm	329.999.800.000	329.999.800.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	329.999.800.000	329.999.800.000

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.980	32.999.980
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.999.980	32.999.980
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
<b>Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán</b>	<b>11.576.980.105</b>	<b>13.089.639.624</b>
Trong đó:		
- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	2.324.454.145	5.933.263.936
- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	3.540.950.000	3.153.258.413
- Doanh thu hoạt động tư vấn	27.272.727	41.955.309
- Thu cho thuê sử dụng tài sản	5.153.000.000	3.477.990.494
- Doanh thu lãi tiền gửi	531.303.233	483.171.472
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh</b>	<b>11.576.980.105</b>	<b>13.089.639.624</b>

**21 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	2.217.636.644	2.857.731.804
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	585.798	2.457.891.346
Hoàn nhập dự phòng	(2.290.522)	(3.100.144.906)
Chi phí trực tiếp chung	3.143.350.393	3.934.946.728
	<b>5.359.282.313</b>	<b>6.150.424.972</b>

**22 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	2.617.845.725	1.580.189.199
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	54.216.499	73.813.597
Chi phí khấu hao tài sản cố định	489.795.150	297.581.984
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.414.155.149	2.284.545.084
Chi phí khác bằng tiền	333.072.837	492.311.661
	<b>4.909.085.360</b>	<b>4.728.441.525</b>

**23 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.308.612.432	2.048.147.162
Các khoản điều chỉnh tăng	-	288.625.965
- <i>Thù lao HĐQT</i>		126.000.000
- <i>Lãi phạt chậm nộp thuế</i>	-	162.625.965
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.540.950.000)	(3.001.087.197)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(3.540.950.000)	(3.001.087.197)
Tổng thu nhập tính thuế	(2.232.337.568)	(664.314.070)
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (22%)</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(155.047.373)	1.060.006
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Giảm nghĩa vụ thuế TNDN theo biên bản quyết toán thuế	-	(156.107.379)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>(155.047.373)</b>	<b>(155.047.373)</b>

**24 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	1.308.612.432	2.048.147.162
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	1.308.612.432	2.048.147.162
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	32.999.980	32.999.980
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>40</b>	<b>62</b>

**25 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.475.050.830	-	158.326.141.845	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	23.058.486.620	-	15.441.649.673	-
Đầu tư ngắn hạn	3.067.324.504	(6.683.364)	3.074.976.402	(8.973.886)
Đầu tư dài hạn	52.940.000.000	-	52.940.000.000	-
	<b>240.540.861.954</b>	<b>(6.683.364)</b>	<b>229.782.767.920</b>	<b>(8.973.886)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Phải trả người bán, Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, Phải trả khác	17.256.487.550	14.130.552.594
Chi phí phải trả	1.960.815.460	1.942.815.460
	<b>19.217.303.010</b>	<b>16.073.368.054</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### **Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### **Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá và lãi suất.

##### **Rủi ro về giá:**

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

##### **Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Tại 31/12/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	161.475.050.830	-	161.475.050.830
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	23.058.486.620	-	23.058.486.620
Đầu tư ngắn hạn	3.060.641.140	-	3.060.641.140
Đầu tư dài hạn	-	52.940.000.000	52.940.000.000
	<b>187.594.178.590</b>	<b>52.940.000.000</b>	<b>240.534.178.590</b>

**Tại 01/01/2015**

Tiền và các khoản tương đương tiền	158.326.141.845	-	158.326.141.845
Phải thu khách hàng, Phải thu khác	15.441.649.673	-	15.441.649.673
Đầu tư ngắn hạn	3.066.002.516	-	3.066.002.516
Đầu tư dài hạn	-	52.940.000.000	52.940.000.000
	<b>176.833.794.034</b>	<b>52.940.000.000</b>	<b>229.773.794.034</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Cộng
	VND	VND
<b>Tại 31/12/2015</b>		
Phải trả người bán, Phải trả khác, Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17.256.487.550	17.256.487.550
Chi phí phải trả	1.960.815.460	1.960.815.460
	<b>19.217.303.010</b>	<b>19.217.303.010</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>		
Phải trả người bán, Phải trả khác, Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	14.130.552.594	14.130.552.594
Chi phí phải trả	1.942.815.460	1.942.815.460
	<b>16.073.368.054</b>	<b>16.073.368.054</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**26 . CÁC KHOẢN TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN DOANH NGHIỆP NẮM GIỮ NHƯNG KHÔNG ĐƯỢC SỬ DỤNG**

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	16.801.458.903	12.760.707.083
	<b>16.801.458.903</b>	<b>12.760.707.083</b>

**27 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

28 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động môi giới	Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	Hoạt động khác	Tổng cộng VND
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	2.324.454.145	3.540.950.000	5.711.575.960	11.576.980.105
Chi phí trực tiếp	2.217.636.644	(1.704.724)	-	2.215.931.920
Chi phí không phân bổ	-	-	-	8.052.435.753
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>106.817.501</b>	<b>3.542.654.724</b>	<b>5.711.575.960</b>	<b>1.308.612.432</b>
Tài sản bộ phận	28.329.442.148	3.813.641.140	62.374.609.212	94.517.692.500
Tài sản không phân bổ	-	-	-	296.160.113.097
<b>Tổng tài sản</b>	<b>28.329.442.148</b>	<b>3.813.641.140</b>	<b>62.374.609.212</b>	<b>390.677.805.597</b>
Nợ phải trả của các bộ phận	16.930.180.115	-	-	16.930.180.115
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	3.128.997.504
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>16.930.180.115</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.059.177.619</b>

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do vậy công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

29 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
<b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Vàng Quốc tế	Công ty nhận đầu tư	-	3.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư Địa ốc Hòa Bình	Công ty nhận đầu tư	3.540.000.000	-
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	3.087.090.729	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

	Mối quan hệ	31/12/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu về khấu hao Bất động sản đầu tư</b>			
- Công ty TNHH Bất động sản Vimedimex Hòa Bình	Công ty quản lý BĐS Đầu tư/ cùng Chủ tịch Công ty	1.293.841.002	2.895.070.332
- Công ty Cổ phần Y Dược Phẩm Vimedimex	Cùng chủ tịch HĐQT	753.000.000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Thu nhập của thành viên Ban Tổng Giám đốc	925.580.309	943.799.155
Thù lao của thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	90.000.000	180.000.000

**30 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Nguyễn Thị Ánh Tuyết

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Dung



Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2016

Quyền Tổng Giám đốc



Trần Kiên Cường



**Phụ lục 01: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Vốn khác của Chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>3.460.127.520</b>	<b>3.460.127.520</b>	<b>31.939.898.387</b>	<b>368.859.953.427</b>
Lãi trong năm	-	-	-	2.048.147.162	2.048.147.162
Trích lập các quỹ	-	102.407.358	102.407.358	(204.814.716)	-
Giảm khác	-	-	-	(1.554.061.805)	(1.554.061.805)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2014</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>3.562.534.878</b>	<b>3.562.534.878</b>	<b>32.229.169.028</b>	<b>369.354.038.784</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>3.562.534.878</b>	<b>3.562.534.878</b>	<b>32.229.169.028</b>	<b>369.354.038.784</b>
Lãi trong năm	-	-	-	1.308.612.432	1.308.612.432
Trích lập các quỹ (i)	-	-	-	(44.023.238)	(44.023.238)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2015</b>	<b>329.999.800.000</b>	<b>3.562.534.878</b>	<b>3.562.534.878</b>	<b>33.493.758.222</b>	<b>370.618.627.978</b>

(i) Trích lập bổ sung Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2015 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2015.

